

ĐỀ ÁN

**Xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Y tế
từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương năm 2025**

I. CƠ SỞ PHÁP LÝ VÀ SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Cơ sở pháp lý

- Luật Viên chức số 58/2010/QH12 ngày 15/11/2010, được sửa đổi, bổ sung bởi Luật số 52/2019/QH14 ngày 25/11/2019;
- Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020 của Chính phủ quy định về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; Nghị định số 85/2023/NĐ-CP ngày 07/12/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020;
- Thông tư số 001/2025/TT-BNV ngày 17/3/2025 của Bộ Nội vụ ban hành Nội quy và Quy chế tuyển dụng, nâng ngạch, xét thăng hạng công chức, viên chức;
- Thông tư số 41/2025/TT-BYT ngày 03 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ, bác sĩ y học dự phòng, y sĩ;
- Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y tế công cộng;
- Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ Quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dược;
- Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Bộ Y tế về sửa đổi bổ sung một số quy định về tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y tế;
- Thông tư số 11/2024/TT-BYT ngày 12/7/2024 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức chuyên ngành y, dược, dân số;
- Thông tư số 02/2025/TT-BYT ngày 09/01/2025 của Bộ Y tế quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng, hộ sinh, kỹ thuật y;
- Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành hành chính và công chức chuyên ngành văn thư; Thông tư số 06/2022/TT-BNV ngày 28/6/2022 của Bộ Nội vụ sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2021/TT-BNV ngày 11/6/2021 của Bộ Nội vụ;

- Thông tư số 05/2024/TT-BNV ngày 27/6/2024 của Bộ Nội vụ quy định về tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng lên hạng II và lên hạng I đối với viên chức hành chính, viên chức văn thư, viên chức lưu trữ; xếp lương đối với người được tuyển dụng, tiếp nhận vào viên chức;

- Thông tư số 29/2022/TT-BTC ngày 03 tháng 6 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định mã số, tiêu chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ và xếp lương đối với các ngạch công chức chuyên ngành kế toán, thuế, hải quan, dự trữ; Thông tư số 66/2024/TT-BTC ngày 03/6/2022 của Bộ Tài chính Quy định chức danh, mã số, tiêu chuẩn chuyên môn nghiệp vụ chức danh nghề nghiệp chuyên ngành kế toán và xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ kế toán viên lên kế toán viên chính trong đơn vị sự nghiệp công lập;

- Thông tư số 92/2021/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2021 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức;

- Công văn số 5032/BYT-TCCB ngày 15 tháng 9 năm 2022 của Bộ Y tế về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung Thông tư số 03/2022/TT-BYT; Quyết định số 2295/QĐ-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2025 công bố thủ tục hành chính nội bộ của các cơ quan hành chính nhà nước trong lĩnh vực: Bảo trợ xã hội, Tổ chức cán bộ, Y tế dự phòng, Trang thiết bị và công trình y tế, Khám bệnh, chữa bệnh thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Y tế;

- Quyết định số 11/2025/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Gia Lai;

- Quyết định số 465/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt chỉ tiêu xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Y tế năm 2025;

- Quyết định số 466/QĐ-UBND ngày 03/02/2026 của UBND tỉnh về việc ủy quyền thực hiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Y tế năm 2025;

- Đề án vị trí việc làm đã được phê duyệt của các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế và các văn bản khác có liên quan.

2. Sự cần thiết xây dựng Đề án

Sở Y tế hiện có 47 đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc, trong đó:

- 12 Bệnh viện tuyến tỉnh gồm: Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai, Bệnh viện Đa khoa Gia Lai, Bệnh viện Đa khoa khu vực Bông Sơn, Bệnh viện 331, Bệnh viện Mắt tỉnh Gia Lai, Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quy Nhơn, Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Pleiku, Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn, Bệnh viện Tâm thần kinh Pleiku, Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn, Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng Pleiku; số giường bệnh kế hoạch là 4.470 giường.

- 07 Trung tâm tuyến tỉnh gồm: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật, Trung tâm Giám định y khoa, Trung tâm Pháp y, Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm, Trung tâm Bảo trợ xã hội tổng hợp Pleiku, Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội An Nhơn, Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn.

- 28 Trung tâm y tế gồm: Trung tâm Y tế Quy Nhơn, Trung tâm Y tế Tuy Phước, Trung tâm Y tế An Nhơn, Trung tâm Y tế Phù Cát, Trung tâm Y tế Phù Mỹ, Trung tâm Y tế Hoài Nhơn, Trung tâm Y tế Tây Sơn, Trung tâm Y tế Hoài Ân, Trung tâm Y tế Vân Canh, Trung tâm Y tế Vĩnh Thạnh, Trung tâm Y tế An Lão, Trung tâm Y tế Pleiku, Trung tâm Y tế An Khê, Trung tâm Y tế Ayun Pa, Trung tâm Y tế Chư Păh, Trung tâm Y tế Chư Pưh, Trung tâm Y tế Chư Prông, Trung tâm Y tế Chư Sê, Trung tâm Y tế Đức Cơ, Trung tâm Y tế Đak Đoa, Trung tâm Y tế Đak Pơ, Trung tâm Y tế Ia Grai, Trung tâm Y tế Ia Pa, Trung tâm Y tế Kbang, Trung tâm Y tế Kông Chro, Trung tâm Y tế Krông Pa, Trung tâm Y tế Mang Yang, Trung tâm Y tế Phú Thiện, số giường bệnh kế hoạch là 3750 giường.

Đội ngũ viên chức chuyên ngành Y tế có vai trò hết sức quan trọng là nòng cốt trong công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân, là lực lượng quyết định trực tiếp đến chất lượng khám, chữa bệnh cho nhân dân trên địa bàn tỉnh Gia Lai. Số lượng viên chức đã được đào tạo nâng cao trình độ tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế, đáp ứng đủ điều kiện tiêu chuẩn của hạng cao hơn nhưng chưa được xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; đồng thời, việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức y tế là một trong những nhiệm vụ, giải pháp cơ bản góp phần thực hiện sắp xếp lại đội ngũ viên chức của ngành y tế đảm bảo hợp lý về cơ cấu, sử dụng đúng người, đúng việc, từng bước nâng cao về chất lượng, đảm bảo quyền lợi của đội ngũ viên chức có năng lực, trình độ trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

Phát triển và nâng cao năng lực đội ngũ viên chức ngành Y tế là yếu tố then chốt, quan trọng, quyết định đến sự phát triển bền vững, toàn diện của của Ngành Y; xây dựng và phát triển đội ngũ y tế đủ về số lượng, đảm bảo chất lượng, hợp lý về cơ cấu chức danh nghề nghiệp theo vị trí việc làm, là nội dung cấp thiết đáp ứng yêu cầu thực hiện nhiệm vụ của đơn vị, phù hợp với quy định hiện hành về công tác quản lý viên chức trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Từ những nội dung trên, việc xây dựng Đề án Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức Y tế từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương năm 2025 là hết sức cần thiết, nhằm bảo đảm thực hiện kịp thời chế độ, chính sách cho đội ngũ viên chức ngành Y tế; đồng thời động viên, khuyến khích viên chức ngành Y tế học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ công tác và bố trí vị trí việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn, năng lực của viên chức.

II. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ngành y tế từ hạng III lên hạng II giúp nâng cao trình độ, năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đồng thời

đảm bảo quyền lợi cho những viên chức hạng III có đủ điều kiện, tiêu chuẩn và đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, được bổ nhiệm vào chức danh nghề nghiệp hạng II.

Xây dựng đội ngũ viên chức có đủ năng lực, trình độ để bố trí thực hiện các nhiệm vụ của viên chức hạng II theo nhu cầu vị trí việc làm, cơ cấu chức danh nghề nghiệp viên chức tại các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế.

Bảo đảm kịp thời chế độ, chính sách cho đội ngũ viên chức ngành Y tế.

2. Yêu cầu

Việc chọn cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương phải căn cứ vào nhu cầu về vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Việc xét thăng hạng phải đảm bảo bình đẳng, công khai, minh bạch, khách quan, đúng nguyên tắc, quy chế xét thăng hạng và các quy định của pháp luật nhằm tuyển chọn những viên chức có đủ tiêu chuẩn, điều kiện để bổ nhiệm vào các chức danh nghề nghiệp hạng II.

III. NỘI DUNG XÉT THĂNG HẠNG

1. Số lượng, cơ cấu viên chức hạng III và hạng II theo CDNN theo Đề án vị trí việc làm được phê duyệt (của các đơn vị có nhu cầu thăng hạng).

- Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng II: 402 người.
- Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng III: 1815 người.

2. Thực trạng số lượng, cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp hiện có; số lượng viên chức ứng với chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng còn thiếu (nhu cầu bố trí) theo yêu cầu của vị trí việc làm

2.1. Số lượng, cơ cấu viên chức hạng III và hạng II theo chức danh nghề nghiệp hiện có (của các đơn vị có nhu cầu thăng hạng):

- Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng II: 96 người.
- Viên chức giữ chức danh nghề nghiệp hạng III: 1.833 người.

(chi tiết tại Phụ lục I đính kèm)

- Số lượng viên chức tại các đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế tính đến thời điểm 31/7/2025: 3.284 người/5.900 chỉ tiêu số lượng người làm việc được Ủy ban nhân dân tỉnh giao năm 2025.

2.2. Số lượng, cơ cấu ngạch/chức danh nghề nghiệp viên chức và số lượng viên chức ứng với CDNN xét thăng hạng còn thiếu (nhu cầu bố trí) theo yêu cầu của vị trí việc làm; cụ thể:

STT	Chức danh nghề nghiệp viên chức	Số người làm việc được giao theo Đề án vị trí việc làm năm 2025 (hạng II và tương đương)	Số viên chức hạng II và tương đương có mặt (tính đến ngày 15/7/2025)	Số viên chức hạng II và tương đương còn thiếu	Nhu cầu thăng hạng CDNN viên chức từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương
1	Bác sĩ	201	87	114	33
2	Dược sĩ	21	2	19	03
3	Y tế công cộng	5	2	3	02
4	Điều dưỡng	98	4	94	01
5	Dân số	7	0	7	01
6	Kế toán	42	0	42	02
7	Chuyên viên	26	1	25	08
	Tổng	400	96	304	50

3. Chỉ tiêu thăng hạng CDNN: 50 chỉ tiêu (chi tiết tại Phụ lục I – Mẫu 5 kèm theo).

4. Danh sách viên chức đủ điều kiện, tiêu chuẩn đăng ký xét thăng hạng tương ứng với vị trí việc làm có nhu cầu bố trí viên chức ở CDNN hạng III - (Mẫu số 06 Nghị định 115).

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Bác sĩ hạng III lên Bác sĩ hạng II: 33 người (chi tiết tại Phụ lục II.1 kèm theo).

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Dược sĩ hạng III lên Dược sĩ hạng II: 03 người (chi tiết tại Phụ lục II.2 kèm theo).

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Y tế công cộng hạng III lên Y tế công cộng hạng II: 02 người (chi tiết tại Phụ lục II.3 kèm theo).

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Điều dưỡng hạng III lên Điều dưỡng hạng II: 01 người (chi tiết tại Phụ lục II.4 kèm theo).

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Dân số viên hạng III lên Dân số viên hạng II: 01 người (chi tiết tại Phụ lục II.5 kèm theo).

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Kế toán viên hạng III lên Kế toán viên hạng II: 02 người (*chi tiết tại Phụ lục II.6 kèm theo*).

- Danh sách viên chức đủ tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ Chuyên viên hạng III lên Chuyên viên hạng II: 08 người (*chi tiết tại Phụ lục II.7 kèm theo*).

IV. ĐỐI TƯỢNG, TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN, HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT THĂNG HẠNG:

1. Đối tượng:

Viên chức đang giữ chức danh nghề nghiệp hạng III và tương đương làm việc trong các đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc Sở Y tế tỉnh Gia Lai, bao gồm: bác sĩ, dược sĩ, y tế công cộng, điều dưỡng viên, dân số viên, kế toán viên và chuyên viên.

Các trường hợp sau đây không thuộc đối tượng đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp theo Đề án này:

- Viên chức đang trong thời gian thực hiện chế độ tập sự;
- Viên chức đang trong thời gian bị thi hành kỷ luật từ khiển trách trở lên hoặc đang trong thời gian bị cơ quan có thẩm quyền xem xét xử lý kỷ luật.
- Viên chức y tế của các đơn vị sự nghiệp công tự bảo đảm chi thường xuyên.

2. Tiêu chuẩn, điều kiện.

2.1. Tiêu chuẩn và điều kiện chung:

Đáp ứng các tiêu chuẩn, điều kiện quy định tại Điều 31 Nghị định số 115/2020/NĐ-CP, khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP, cụ thể:

a) Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp căn cứ vào vị trí việc làm, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp và phù hợp với cơ cấu viên chức theo chức danh nghề nghiệp của đơn vị sự nghiệp công lập đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

b) Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Y tế nơi viên chức đang công tác có nhu cầu, có vị trí việc làm của chức danh nghề nghiệp hạng II và tương đương đăng ký xét thăng hạng;

c) Viên chức được người đứng đầu cơ quan, đơn vị có thẩm quyền quản lý quyết định cử tham dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương;

d) Được xếp loại chất lượng ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên trong năm công tác liền kề trước năm dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp; có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; không trong thời hạn xử lý kỷ luật; không trong thời gian thực hiện các quy định liên quan đến kỷ luật theo quy định của Đảng và của pháp luật;

đ) Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh

nghề nghiệp ở hạng cao hơn liền kề hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ trong cùng lĩnh vực nghề nghiệp;

e) Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ và yêu cầu khác của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng

g) Đáp ứng yêu cầu về thời gian công tác tối thiểu giữ chức danh nghề nghiệp hạng III theo yêu cầu của tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng.

Trường hợp viên chức trước khi được tuyển dụng, tiếp nhận đã có thời gian công tác theo đúng quy định của pháp luật, có đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc, làm việc ở vị trí việc làm có yêu cầu về trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp (nếu có thời gian công tác không liên tục mà chưa nhận trợ cấp bảo hiểm xã hội một lần thì được cộng dồn) và thời gian đó được tính làm căn cứ xếp lương ở chức danh nghề nghiệp hiện giữ thì được tính là tương đương với hạng chức danh nghề nghiệp hiện giữ.

Trường hợp tính thời gian tương đương thì phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp hạng dưới liền kề so với chức danh nghề nghiệp dự xét ít nhất 12 tháng tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

2.2. Tiêu chuẩn, điều kiện cụ thể:

a) Xét thăng hạng Bác sĩ chính (hạng II):

- Đang giữ chức danh nghề nghiệp Bác sĩ (hạng III) mã số V.08.01.03.
- Tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ trở lên nhóm ngành Y học (trừ ngành y học dự phòng).

- Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp bác sĩ hoặc có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp Bác sĩ chính (hạng II) quy định tại Điều 5 của Thông tư liên tịch số 41/2025/TT-BYT ngày 03/11/2025.

- Có thời gian giữ chức danh bác sĩ (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm đối với người có bằng tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ nhóm ngành Y học (trừ ngành y học dự phòng), bác sĩ chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ ngành Răng - Hàm - Mặt; 06 năm đối với người có bằng tốt nghiệp bác sĩ chuyên khoa cấp II hoặc tiến sĩ nhóm ngành Y học (trừ ngành y học dự phòng), bác sĩ chuyên khoa cấp II hoặc tiến sĩ ngành Răng - Hàm - Mặt hoặc có bằng tốt nghiệp bác sĩ nội trú. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh bác sĩ (hạng III) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi hoặc xét thăng hạng.

- Trong thời gian giữ chức danh Bác sĩ (hạng III) đạt một trong các thành tích, kết quả hoạt động như sau:

- + Được cấp bằng chuyên khoa cấp II hoặc tiến sĩ nhóm ngành Y học (trừ ngành y học dự phòng);

- + Đạt danh hiệu “Thầy thuốc ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân”;
- + Đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên;
- + Được khen thưởng Huân chương Lao động hạng Ba trở lên;
- + Chủ nhiệm ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;
- + Chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và thành viên tham gia ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;
- + Chủ trì ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình kỹ thuật chuyên môn trong lĩnh vực công tác từ cấp cơ sở trở lên hoặc sáng kiến cải tiến kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành;
- + Thành viên tham gia ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình chuyên môn kỹ thuật trong lĩnh vực công tác được cấp bộ, cấp tỉnh ban hành.

b) Xét thăng hạng Dược sĩ chính (hạng II):

- Đang giữ chức danh nghề nghiệp Dược sĩ (hạng III) mã số V.08.08.22.
- Tốt nghiệp chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ trở lên nhóm ngành Dược học.
- Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp được hoặc có chứng chỉ hành nghề dược (dùng cho các hạng chức danh dược).
- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp Dược sĩ chính (hạng II) quy định tại Điều 5 của Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 07/10/2015, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 4 của Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022.
- Có thời gian giữ chức danh Dược sĩ (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm đối với người có bằng tốt nghiệp dược sĩ chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ nhóm ngành dược học; 06 năm đối với người có bằng tốt nghiệp dược sĩ chuyên khoa cấp II hoặc tiến sĩ nhóm ngành dược học. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh dược sĩ (hạng III) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.
- Trong thời gian giữ chức danh dược sĩ (hạng III) đạt một trong các thành tích, kết quả hoạt động như sau:
 - + Được cấp bằng chuyên khoa cấp II hoặc tiến sĩ nhóm ngành dược học;
 - + Đạt danh hiệu “Thầy thuốc ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân”;
 - + Đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên;
 - + Được khen thưởng Huân chương Lao động hạng Ba trở lên;

+ Chủ nhiệm ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

+ Chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và thành viên tham gia ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

+ Chủ trì ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình kỹ thuật chuyên môn trong lĩnh vực công tác từ cấp cơ sở trở lên hoặc sáng kiến cải tiến kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành;

+ Thành viên tham gia ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình chuyên môn kỹ thuật trong lĩnh vực công tác được cấp bộ, cấp tỉnh ban hành.

c) Xét thăng hạng Y tế công cộng chính (hạng II):

- Đang giữ chức danh nghề nghiệp Y tế công cộng (hạng III) mã số V.08.04.10.

- Tốt nghiệp chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ trở lên nhóm ngành Y tế công cộng; chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ trở lên nhóm ngành Quản lý y tế; bác sĩ chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ trở lên ngành Y học dự phòng.

- Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp y tế công cộng.

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp Y tế công cộng chính (hạng II) quy định tại Điều 5 của Thông tư liên tịch số 11/2015/TTLT-BYT-BNV ngày 27/5/2015, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 2 của Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022.

- Có thời gian giữ chức danh Y tế công cộng (hạng III) hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh Y tế công cộng (hạng III) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

Trong thời gian giữ chức danh Y tế công cộng (hạng III) đạt một trong các thành tích, kết quả hoạt động như sau:

+ Được cấp bằng chuyên khoa cấp II hoặc tiến sĩ nhóm ngành Y tế công cộng; chuyên khoa cấp II hoặc tiến sĩ nhóm ngành Quản lý y tế; bác sĩ chuyên khoa cấp II hoặc tiến sĩ ngành Y học dự phòng.

+ Đạt danh hiệu “Thầy thuốc ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân”.

+ Đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên.

+ Được khen thưởng Huân chương Lao động hạng Ba trở lên;

+ Chủ nhiệm ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

+ Chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và thành viên tham gia ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

+ Chủ trì ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình kỹ thuật chuyên môn trong lĩnh vực công tác từ cấp cơ sở trở lên hoặc sáng kiến cải tiến kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành;

+ Thành viên tham gia ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình chuyên môn kỹ thuật trong lĩnh vực công tác được cấp bộ, cấp tỉnh ban hành.

d) Xét thăng hạng Điều dưỡng hạng II:

- Đang giữ chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng hạng III mã số V.08.05.12.

- Tốt nghiệp chuyên khoa cấp I hoặc thạc sĩ trở lên ngành Điều dưỡng.

- Có chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp điều dưỡng hoặc có chứng chỉ hành nghề khám bệnh, chữa bệnh (dùng cho các hạng chức danh điều dưỡng).

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng hạng II quy định tại Điều 5 của Thông tư số 02/2025/TT-BYT ngày 09/01/2025 của Bộ Y tế.

- Viên chức dự xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng hạng III lên chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng hạng II phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Điều dưỡng hạng III hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh Điều dưỡng hạng III tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

- Trong thời gian giữ chức danh Điều dưỡng hạng III đạt một trong các thành tích, kết quả hoạt động như sau:

+ Được cấp bằng chuyên khoa cấp II hoặc tiến sĩ ngành Điều dưỡng;

+ Đạt danh hiệu “Thầy thuốc ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân”;

+ Đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên;

+ Được khen thưởng Huân chương Lao động hạng Ba trở lên;

+ Chủ nhiệm ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

+ Chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và thành viên tham gia ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

+ Chủ trì ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình kỹ thuật chuyên môn trong lĩnh vực công tác từ cấp cơ sở trở lên hoặc sáng kiến cải tiến kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành;

+ Thành viên tham gia ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình chuyên môn kỹ thuật trong lĩnh vực công tác được cấp bộ, cấp tỉnh ban hành.

đ) Xét thăng hạng Dân số hạng II:

- Đang giữ chức danh nghề nghiệp Dân số viên hạng III mã số V.08.10.28.

- Tốt nghiệp đại học nhóm ngành Y tế công cộng trở lên; trường hợp tốt nghiệp đại học nhóm ngành khác trở lên phải có chứng chỉ đạt chuẩn viên chức dân số;

- Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp dân số (dùng cho các hạng chức danh dân số).

- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp Dân số viên hạng II quy định tại Điều 4 của Thông tư số 08/2016/TTLT-BYT-BNV ngày 15/4/2016, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 6 của Thông tư số 03/2022/TT-BYT ngày 26/4/2022.

- Viên chức dự xét thăng hạng từ chức danh nghề nghiệp Dân số viên hạng III lên chức danh nghề nghiệp Dân số viên hạng II phải có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp Dân số viên hạng III hoặc tương đương tối thiểu là 09 năm. Trường hợp có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp tương đương thì phải có ít nhất 01 năm (đủ 12 tháng) giữ chức danh Dân số viên hạng III tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng.

- Trong thời gian giữ chức danh Dân số viên hạng III đạt một trong các thành tích, kết quả hoạt động như sau:

+ Được cấp bằng tiến sĩ ngành Dân số;

+ Đạt danh hiệu “Thầy thuốc ưu tú”, “Thầy thuốc nhân dân”;

+ Đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên;

+ Được khen thưởng Huân chương Lao động hạng Ba trở lên;

+ Chủ nhiệm ít nhất 02 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

+ Chủ nhiệm ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên và thành viên tham gia ít nhất 01 nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp bộ, cấp tỉnh trở lên và nhiệm vụ khoa học và công nghệ này phải được nghiệm thu từ mức đạt trở lên;

+ Chủ trì ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình kỹ thuật chuyên môn trong lĩnh vực công tác từ cấp cơ sở trở lên hoặc sáng kiến cải tiến kỹ thuật được cấp có thẩm quyền ban hành;

+ Thành viên tham gia ít nhất 02 đề án hoặc hướng dẫn, quy trình chuyên môn kỹ thuật trong lĩnh vực công tác được cấp bộ, cấp tỉnh ban hành.

e) Xét thăng hạng Kế toán viên chính (hạng II):

- Đang giữ chức danh Kế toán viên (hạng III) mã số V.06.031.
- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp Kế toán viên chính (hạng II). Đáp ứng yêu cầu về văn bằng, chứng chỉ quy định tại Điều 6 Thông tư số 66/2024/TT-BTC ngày 06/9/2024.
- Tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành kế toán, kiểm toán, tài chính.

- Có chứng chỉ bồi dưỡng tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp kế toán hoặc có chứng chỉ kiểm toán viên theo quy định của Luật kiểm toán độc lập hoặc chứng chỉ kế toán viên theo quy định của Luật kế toán hoặc chứng chỉ chuyên gia kế toán hoặc chứng chỉ kế toán do tổ chức nước ngoài hoặc tổ chức nghề nghiệp nước ngoài được Bộ Tài chính Việt Nam thừa nhận.

- Đang giữ chức danh nghề nghiệp kế toán viên và có thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kế toán viên hoặc tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc), trong đó, phải có tối thiểu đủ 01 năm (12 tháng) liên tục giữ chức danh nghề nghiệp kế toán viên tính đến ngày nộp hồ sơ đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

- Trong thời gian giữ chức danh nghề nghiệp kế toán viên hoặc tương đương đã chủ trì hoặc tham gia nghiên cứu, xây dựng ít nhất 01 (một) văn bản, nhiệm vụ khoa học từ cấp cơ sở trở lên, được cấp có thẩm quyền nghiệm thu ban hành, gồm: Văn bản quy phạm pháp luật hoặc đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học hoặc văn bản nghiệp vụ liên quan đến lĩnh vực tài chính, kế toán phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ của chức danh nghề nghiệp kế toán viên chính;

Cấp cơ sở có thẩm quyền ban hành hoặc nghiệm thu, gồm: cơ quan hành chính, tổ chức chính trị - xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập; Cục, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Tổng cục; Ủy ban nhân dân cấp huyện, cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố; Hội đồng nhân dân cấp huyện, các Ban trực thuộc Hội đồng Nhân dân các tỉnh, thành phố;

Hồ sơ tham gia nghiên cứu, xây dựng văn bản, đề tài, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, cụ thể như sau: Có quyết định tham gia Ban soạn thảo, Tổ soạn thảo hoặc Tổ biên tập xây dựng văn bản quy phạm pháp luật hoặc có văn bản giao nhiệm vụ của người có thẩm quyền đối với trường hợp không thành lập Ban soạn thảo, Tổ soạn thảo hoặc Tổ biên tập; Có quyết định tham gia Ban chỉ đạo, Ban chủ nhiệm, Ban soạn thảo hoặc Tổ giúp việc, Tổ biên tập, Tổ biên soạn đề tài, đề án, dự án, chương trình nghiên cứu khoa học, văn bản nghiệp vụ liên quan đến lĩnh vực tài chính, kế toán hoặc có văn bản giao nhiệm vụ của người có thẩm quyền.

g) Xét thăng hạng Chuyên viên chính:

- Đang giữ chức danh Chuyên viên, mã số: 01.003.
- Có năng lực, trình độ chuyên môn, nghiệp vụ để đảm nhận chức danh nghề nghiệp chuyên viên chính quy định tại Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BNV, được sửa đổi, bổ sung tại Điều 1 Thông tư số 06/2022/TT-BNV.
- Tốt nghiệp đại học trở lên với ngành hoặc chuyên ngành đào tạo phù hợp với lĩnh vực công tác.
- Có chứng chỉ bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng quản lý nhà nước đối với công chức ngạch chuyên viên chính và tương đương hoặc có bằng cao cấp lý luận chính trị - hành chính.
- Có thời gian giữ chức danh chuyên viên và tương đương từ đủ 09 năm trở lên (không kể thời gian tập sự, thử việc). Trường hợp có thời gian tương đương với chức danh chuyên viên thì thời gian giữ chức danh chuyên viên tối thiểu 01 năm (đủ 12 tháng) tính đến ngày hết thời hạn nộp hồ sơ đăng ký xét thăng hạng (nếu có thời gian giữ chức danh chuyên viên không liên tục thì được cộng dồn).
- Trong thời gian giữ chức danh chuyên viên và tương đương được cấp có thẩm quyền cử dự xét thăng hạng xác nhận bằng văn bản (kèm hồ sơ) có một trong các nhiệm vụ khoa học sau:
 - + Tham gia xây dựng quy chế, quy định, quy trình kỹ thuật thuộc ngành, lĩnh vực, cơ quan, đơn vị nơi công tác đã được ban hành và được người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao thực hiện xác nhận;
 - + Tham gia nhiệm vụ khoa học và công nghệ từ cấp cơ sở trở lên đã được nghiệm thu và đánh giá đạt yêu cầu;
 - + Tham gia xây dựng đề án, văn bản quy phạm pháp luật đã được ban hành và được người đứng đầu cơ quan, đơn vị được giao thực hiện xác nhận;
- Trong thời gian giữ chức danh chuyên viên và tương đương có một trong các thành tích công tác sau:
 - + Có thành tích trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn được tặng bằng khen của Bộ, ban, ngành, tỉnh trở lên;
 - + Có ít nhất 02 năm công tác được đánh giá, xếp loại chất lượng hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

V. VỀ THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG XÉT THĂNG HẠNG

1. Dự kiến thành viên Hội đồng xét thăng hạng có 07 thành viên, gồm:

- a) Chủ tịch Hội đồng: Lãnh đạo Sở Y tế.
- b) Phó Chủ tịch hội đồng: Lãnh đạo Sở Y tế.
- c) Ủy viên:
 - Trưởng các phòng thuộc Sở;

- Phó Trưởng phòng Tổ chức cán bộ Sở Y tế - kiêm Thư ký Hội đồng.

2. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp làm việc theo nguyên tắc tập thể, quyết định theo đa số; trường hợp biểu quyết ngang nhau thì thực hiện theo ý kiến mà Chủ tịch Hội đồng đã biểu quyết. Hội đồng thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau:

- a) Thông báo kế hoạch, thời gian, nội quy, hình thức, nội dung và địa điểm xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;
- b) Thành lập Ban thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần thiết, Chủ tịch Hội đồng thành lập Tổ thư ký giúp việc;
- c) Tổ chức thu phí xét thăng hạng và sử dụng theo quy định;
- d) Tổ chức xét hồ sơ thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành kèm theo Thông tư số 001/2025/TT-BNV;
- đ) Báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh công nhận kết quả kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;
- e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo trong quá trình tổ chức kỳ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp.

VI. HỒ SƠ ĐĂNG KÝ XÉT THĂNG HẠNG

Hồ sơ đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương thực hiện theo quy định tại Điều 36 Nghị định 115/2020/NĐ-CP và khoản 18 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP, gồm:

- Văn bản cử viên chức dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương của đơn vị;
- Đơn đăng ký xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp;
- Bản Sơ yếu lý lịch của viên chức theo Mẫu HS02-VC/BNV ban hành kèm theo Thông tư số 07/2019/TT-BNV được lập chậm nhất là 30 ngày trước thời hạn cuối cùng nộp hồ sơ dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp và có xác nhận của cơ quan, đơn vị sử dụng hoặc quản lý viên chức;
- Bản nhận xét, đánh giá của người đứng đầu đơn vị sự nghiệp công lập sử dụng viên chức hoặc của người đứng đầu cơ quan có thẩm quyền quản lý đơn vị sự nghiệp công lập về các tiêu chuẩn, điều kiện đăng ký dự xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp của viên chức theo quy định;
- Bản sao các văn bằng, chứng chỉ, bảng điểm/kết quả học tập theo yêu cầu của chức danh nghề nghiệp dự xét thăng hạng được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền chứng thực. Trường hợp người đăng ký dự xét thăng hạng có văn bằng, chứng chỉ nước ngoài thì yêu cầu phải dịch thuật qua Tiếng Việt do cơ quan có thẩm quyền thực hiện theo quy định; Trường hợp yêu cầu về ngoại ngữ ở hạng chức danh nghề nghiệp xét thăng hạng không có sự thay đổi so với yêu cầu ở hạng chức danh nghề nghiệp đang giữ thì không phải nộp chứng chỉ ngoại ngữ;

Trường hợp có một trong các văn bằng, chứng chỉ quy định tại khoản 3 Điều 9 Nghị định 115/2020/NĐ-CP, khoản 4 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP thì được sử dụng thay thế chứng chỉ ngoại ngữ.

- Bản sao các Quyết định/Thông báo tuyển dụng; các Quyết định bổ nhiệm ngạch, bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp/xếp hạng chức danh nghề nghiệp, nâng lương gần nhất được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền chứng thực;
- Bản sao Quyết định/ Giấy chứng nhận hoặc văn bản hợp lệ minh chứng đạt các danh hiệu, khen thưởng, chủ nhiệm/thành viên tham gia sáng kiến, đề tài nghiên cứu khoa học, đề án, hướng dẫn, quy trình kỹ thuật chuyên môn trong lĩnh vực công tác và được cơ quan, đơn vị có thẩm quyền chứng thực;
- Hồ sơ đăng ký xét của mỗi viên chức được bỏ vào một bì đựng riêng có kích thước 250 x 340 x 5mm theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Quyết định số 06/2007/QĐ-BNV ngày 18/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về việc ban hành thành phần hồ sơ cán bộ, công chức và mẫu biểu quản lý hồ sơ cán bộ, công chức.

VII. HÌNH THỨC, NỘI DUNG VÀ XÁC ĐỊNH NGƯỜI TRÚNG TUYỂN TRONG KỲ XÉT THĂNG HẠNG

1. Hình thức, nội dung:

- Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Y tế từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương được thực hiện thông qua Hội đồng xét thăng hạng.
- Việc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Y tế từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương phải đảm bảo đúng nguyên tắc, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp của chức danh xét thăng hạng và quy định tại Đề án này.
- Nội dung: Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Y tế từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương xem xét, thẩm định hồ sơ; báo cáo Giám đốc Sở xem xét và bổ nhiệm vào hạng chức danh nghề nghiệp hạng II.

2. Xác định người trúng tuyển

Thực hiện theo quy định tại Điều 40 Nghị định 115/2020/NĐ-CP đã sửa đổi, bổ sung tại khoản 20 Điều 1 Nghị định 85/2023/NĐ-CP.

2.1. Viên chức trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng là người đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định 115/2020/NĐ-CP được sửa đổi tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 85/2023/NĐ-CP, được người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng công nhận kết quả trúng tuyển kỳ xét thăng hạng.

2.2. Trường hợp cơ quan, đơn vị có số lượng viên chức dự xét thăng hạng nhiều hơn số chỉ tiêu thăng hạng đã được phê duyệt thì việc xác định viên chức trúng tuyển xét thăng hạng thực hiện theo thứ tự ưu tiên sau:

- a) Viên chức có thành tích cao hơn trong hoạt động nghề nghiệp đã được cấp có thẩm quyền công nhận;
- b) Viên chức là nữ;
- c) Viên chức là người dân tộc thiểu số;
- d) Viên chức nhiều tuổi hơn (tính theo ngày, tháng, năm sinh);
- đ) Viên chức có thời gian công tác nhiều hơn.

3. Trường hợp không xác định được người trúng tuyển trong kỳ xét thăng hạng viên chức thì người đứng đầu cơ quan, đơn vị tổ chức xét thăng hạng có văn bản báo cáo với người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức và quyết định người trúng tuyển theo ý kiến của người đứng đầu cơ quan, đơn vị quản lý viên chức.

VIII. THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM VÀ KINH PHÍ TỔ CHỨC

1. Dự kiến tiến độ thực hiện Đề án

- Xây dựng Đề án: Hoàn thành trong tháng 02/2026.
- Tổ chức tiếp nhận hồ sơ và tổ chức xét thăng hạng: Từ ngày 02/3/2026 - 09/3/2026.

2. Địa điểm thu nhận hồ sơ và tổ chức xét thăng hạng: Trụ sở làm việc của Sở Y tế (số 756 Trần Hưng Đạo, phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai).

3. Kinh phí tổ chức xét thăng hạng: Thực hiện theo quy định hiện hành của Nhà nước.

IX. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Đối với viên chức dự xét thăng hạng: Viên chức có đủ điều kiện, tiêu chuẩn theo quy định có quyền đăng ký xét và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của nội dung thông tin hồ sơ đăng ký xét thăng hạng của cá nhân. Trường hợp khai man, thiếu trung thực liên quan đến nội dung hồ sơ đăng ký xét thăng hạng sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật và hủy kết quả xét thăng hạng.

2. Hội đồng xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp: Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Y tế từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương năm 2025 theo quy định tại Chương III Tổ chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành kèm theo Thông tư số 001/2025/TT-BNV ngày 17/3/2025 của Bộ Nội vụ.

3. Ban Thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức: Do Chủ tịch Hội đồng xét tuyển thành lập. Ban Thẩm định hồ sơ xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức. Thành viên Ban thẩm định hồ sơ được phân công cùng tiến hành thẩm định, chấm điểm chung đối với từng hồ sơ và ghi điểm vào phiếu chấm điểm của mỗi hồ sơ đó, trong đó có điểm cộng thêm (nếu có) và cùng ký, ghi rõ họ tên vào phiếu chấm điểm.

4. Ban Giám sát kỳ xét thăng hạng: Thực hiện theo quy định tại Điều 26 Quy chế tuyển dụng công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ban hành kèm theo Thông tư số 001/2025/TT-BNV của Bộ Nội vụ. Ban Giám sát có 03 thành viên, gồm:

- 01 Lãnh đạo Sở Y tế, Trưởng ban;
- 02 công chức cơ quan Văn phòng Sở, Ủy viên;

5. Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở

- Thông báo công khai đến viên chức, đăng tải trên trang thông tin điện tử của đơn vị (nếu có) về Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Y tế từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương đối với năm 2025.

- Cử viên chức đúng tiêu chuẩn, điều kiện xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương theo quy định và chịu trách nhiệm về lý lịch, phẩm chất, văn bằng, chứng chỉ và các tiêu chuẩn khác của viên chức cử dự xét thăng hạng.

- Văn bản cử viên chức xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương năm 2025

Trên đây là Đề án xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức ngành Y tế từ hạng III và tương đương lên hạng II và tương đương năm 2025 của Sở Y tế tỉnh Gia Lai./.



Nơi nhận:

- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Nội vụ;
- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Sở;
- Các đơn vị trực thuộc Sở (có danh sách đính kèm);
- Các phòng, VP Sở;
- Trang TTĐT Sở;
- Lưu: VT, P.TCCB.



Lê Quang Hùng

**BÁO CÁO SỐ LƯỢNG, CƠ CẤU CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP VIÊN CHỨC HIỆN CÓ
VÀ ĐỀ NGHỊ SỐ LƯỢNG CHỈ TIÊU THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP CỦA TỪNG CHỨC DANH VIÊN CHỨC NĂM 2025**

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	SỞ Y TẾ	3.284		96	1.833	1.343	12		50				
I	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quy Nhơn	20		5	15				1				
1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý</i>	2		1	1				1				
1.1	Bác sĩ	2		1	1				1				
2	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng</i>	16		4	12								
2.1	Bác sĩ	5		4	1								
2.2	Y tế công cộng	1			1								
2.3	Dược sĩ	2			2								
2.4	Điều dưỡng	3			3								
2.5	Kỹ thuật y	2			2								
2.6	Chuyên viên	1			1								
2.7	Kế toán viên	2			2								
3	<i>Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý</i>	86	1	3	53	29							
3.1	Bác sĩ	8	1	2	5								
3.2	Y sĩ (đang học bác sĩ)	1				1							

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
3.3	Dược sĩ	6		1	2	3							
3.4	Điều dưỡng	49			29	20							
3.5	Kỹ thuật y	10			7	3							
3.6	Công tác xã hội	1			1								
3.7	Chuyên viên	1			1								
3.8	Kế toán viên	6			4	2							
3.9	Lưu trữ viên	1			1								
3.10	Kỹ sư	1			1								
3.11	Quản trị viên hệ thống	2			2								
II	Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn	104		5	75	24			1				
1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý</i>	2		2									
1.3	Bác sĩ	2		2									
2	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng</i>	21		3	18								
2.1	Bác sĩ	6		2	4								
2.2	Bác sĩ y học cổ truyền	1			1								
2.3	Dược sĩ	2			2								
2.4	Điều dưỡng	7			7								
2.5	Kỹ thuật y	2		1	1								
2.6	Chuyên viên	1			1								
2.7	Kế toán viên	1			1								

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
2.8	Công tác xã hội	1			1								
3	<i>Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý</i>	81			57	24			1				
3.1	Bác sĩ	11			11								
3.2	Y tế công cộng	1			1								
3.3	Dược sĩ	6			1	5							
3.4	Điều dưỡng	41			25	16							
3.5	Kỹ thuật y	7			5	2							
3.6	Chuyên viên	4			4								
3.1	Kế toán viên	6			6				1				
3.8	Công tác xã hội	1			1								
3.9	Công nghệ thông tin	2			1	1							
3.10	Kỹ sư	1			1								
3.11	Quản trị viên hệ thống	1			1								
III	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn	158		4	104	50			4				
1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý</i>	3		3									
1.4	Bác sỹ y học cổ truyền	3		3									
2	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng</i>	20		1	18	1			2				
2.1	Viên chức hành chính	2			2				1				
2.3	Bác sỹ y học cổ truyền	4		1	3								
2.4	Dược sĩ	1			1								

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
2.5	Kỹ thuật y	3			3								
2.6	Điều dưỡng	9			8	1							
2.2	Kế toán viên	1			1				1				
3	<i>Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý</i>	135			86	49			2				
3.1	Viên chức hành chính	3			3								
3.2	Kỹ sư	2			2								
3.3	Bác sĩ	2			2								
3.1	Bác sĩ y học cổ truyền	30			30				2				
3.5	Dược sĩ	11			6	5							
3.6	Kỹ thuật y	26			10	16							
3.7	Điều dưỡng	53			26	27							
3.8	Kế toán viên	5			5								
3.9	Khác	3			2	1							
IV	Bệnh viện Y dược cổ truyền và Phục hồi chức năng Pleiku	83		4	48	29	2		1				
1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý</i>	2		1	1								
1.1	Bác sĩ	2		1	1								
2	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng</i>	15		2	13				1				
2.1	Bác sĩ Phục hồi chức năng	1			1				1				
2.2	Bác sĩ y học cổ truyền	5		2	3								
2.3	Dược sĩ	1			1								

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
2.4	Kỹ thuật y	3			3								
2.5	Điều dưỡng	4			4								
2.6	Kế toán viên	1			1								
3	<i>Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý</i>	66		1	34	29	2						
3.1	Viên chức hành chính	1			1								
3.2	Bác sĩ	1			1								
3.3	Bác sĩ y học cổ truyền	13		1	12								
3.4	Dược sĩ	7			2	3	2						
3.5	Kỹ thuật y	14			5	9							
3.6	Điều dưỡng	25			9	16							
3.7	Kế toán viên	3			3								
3.8	Văn thư	1			1								
3.9	Y sĩ	1				1							
V	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	258		15	204	37	2		4				
1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý</i>	4		4									
1.1	Bác sĩ đa khoa	3		3									
1.1	Bác sĩ y học dự phòng	1		1									
2	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng</i>	45		8	37				1				
2.1	Bác sĩ đa khoa	17		7	10								
2.2	Bác sĩ y học dự phòng	1			1								

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
2.3	Y tế công cộng	5		1	4								
2.4	Dược sĩ	4			4								
2.5	Hộ sinh	1			1								
2.6	Kỹ thuật y	9			9								
2.7	Tuyên truyền viên	1			1								
2.8	Biên tập viên	1			1								
2.1	Chuyên viên	3			3				1				
2.10	Kế toán viên	3			3								
3	<i>Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý</i>	209		3	167	37	2		3				
3.1	Bác sĩ đa khoa	19		3	16				2				
3.2	Bác sĩ y học dự phòng	23			23								
3.3	Y tế công cộng	23			23								
3.2	Dược sĩ	14			10	4			1				
3.5	Hộ sinh	20			13	7							
3.6	Điều dưỡng	10			7	3							
3.7	Y sĩ	9				9							
3.8	Kỹ thuật y	46			39	7							
3.9	Kỹ sư	9			8	1							
3.10	Biên tập viên	1			1								
3.11	Công nghệ thông tin	3			2	1							

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
3.12	Chuyên viên	14			9	3	2						
3.13	Văn thư, Lưu trữ	3			3								
3.14	Kế toán viên	13			12	1							
3.15	Tuyên truyền viên	2			1	1							
VI	Trung tâm Giám định y khoa tỉnh Gia Lai	26		2	23	1			1				
1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý</i>	3		2	1				1				
1.1	Bác sĩ	3		2	1				1				
2	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng</i>	3			3								
2.1	Bác sĩ	2			2								
2.2	Chuyên viên	1			1								
3	<i>Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý</i>	20			19	1							
3.1	Bác sĩ	7			7								
3.2	Điều dưỡng	8			8								
3.3	Kỹ thuật y	2			1	1							
3.4	Chuyên viên	1			1								
3.5	Kế toán viên	2			2								
VII	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Gia Lai	51		1	42	8			1				
1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý</i>	4			3								
1.1	Kỹ sư	1			1								

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
1.2	Dược sĩ	2			2								
1.3	Kỹ thuật y	1			1								
2	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng</i>	11		1	10								
2.1	Dược sĩ	5		1	4								
2.2	Kỹ sư	2			2								
2.3	Kỹ thuật y	4			4								
3	<i>Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý</i>	37			29	8			1				
3.1	Kỹ sư	3			3								
3.1	Dược sĩ	22			17	5			1				
3.3	Chuyên viên	1			1								
3.4	Kế toán viên	1				1							
3.5.	Văn thư viên	1			1								
3.6	Kế toán viên	1			1								
3.7	Kỹ thuật y	8			6	2							
VII I	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội An Nhơn	20		1	15	4			3				
1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý</i>	2		1	1				1				
1.1	Chuyên viên	2		1	1				1				
2	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng</i>	6			6				2				
2.1	Chuyên viên	6			6				2				

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
3	<i>Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý</i>	12			8	4							
3.1	Viên chức hành chính	1			1								
3.2	Chuyên viên	1			1								
3.3	Chuyên viên	1			1								
3.4	Công tác xã hội viên	4			4								
3.5	Kế toán viên	1			1								
3.6	Cán sự về hành chính – văn phòng	1				1							
3.7	Điều dưỡng	1				1							
3.8	Kỹ thuật y	1				1							
3.9	Nhân viên công tác xã hội	1				1							
IX	Trung tâm Y tế Quy Nhơn	497		16	218	261	2		6				
I	Tại Trung tâm Y tế	361		15	185	159	2		6				
1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý</i>	3		3									
1.1	Bác sĩ	3		3									
2	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng</i>	44		11	32	1			5				
2.1	Bác sĩ	21		10	11				4				
2.2	Bác sĩ Y học dự phòng	2			2								
2.2	Dược sĩ	2			2				1				
2.5	Điều dưỡng	10		1	9								
2.6	Kỹ thuật y	4			4								

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
2.7	Hộ sinh	2			2								
2.9	Kế toán viên	2			2								
2.10	Kế toán viên	1				1							
3	<i>Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý</i>	314		1	153	158	2		1				
3.1	Bác sĩ	52		1	51				1				
3.2	Bác sĩ y học dự phòng	6			6								
3.3	Y sĩ	15				15							
3.4	Dân số viên	6			3	3							
3.5	Dược sĩ	15			4	11							
3.6	Điều dưỡng	123			30	93							
3.7	Hộ sinh	20			11	9							
3.8	Kỹ thuật y	24			12	12							
3.9	Công tác xã hội	1				1							
3.10	Chuyên viên	6			6								
3.11	Cán sự	1				1							
3.12	Kế toán viên	12			12								
3.13	Kế toán viên	8				8							
3.14	Kỹ sư	9			9								
3.15	Kỹ thuật viên	3				3							
3.16	Công nghệ thông tin	5			3	2							

[illegible]

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
2	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng, trạm</i>	50		2	36	12			2				
2.1	Bác sĩ	19		2	17				1				
2.2	Bác sĩ y học dự phòng	1			1								
2.3	Y sĩ	9				9							
2.4	Dược sĩ	2			1	1							
2.5	Dân số viên	2			2								
2.2	Điều dưỡng	9			9				1				
2.7	Hộ sinh	2			1	1							
2.8	Kỹ thuật y	4			3	1							
2.9	Kế toán viên	2			2								
3	<i>Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý</i>	227			101	126							
3.1	Bác sĩ	18			18								
3.2	Bác sĩ y học gia đình	1			1								
3.3	Y tế công cộng	3			3								
3.4	Y sĩ	1				1							
3.5	Y sĩ	27				27							
3.6	Dược sĩ	23			7	16							
3.7	Dân số viên	15			8	7							
3.8	Điều dưỡng	88			35	53							
3.9	Hộ sinh	23			10	13							

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
3.10	Kỹ thuật y	11			5	6							
3.11	Chuyên viên	3			3								
3.12	Kế toán viên	7			7								
3.13	Văn thư	1				1							
3.14	Kỹ sư	1			1								
3.15	Quản trị viên hệ thống	3			3								
3.16	Kỹ thuật viên	2				2							
XI	Trung tâm Y tế An Nhơn	366		4	182	180			1				
1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý</i>	3		3									
1.1	Bác sĩ	3		3									
2	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng, trạm Y tế</i>	51		1	48	2			1				
2.1	Bác sĩ	19		1	18				1				
2.2	Bác sĩ y học dự phòng	3			3								
2.3	Dược sĩ	3			3								
2.4	Điều dưỡng	11			10	1							
2.5	Kỹ thuật y	4			4								
2.6	Hộ sinh	4			4								
2.7	Chuyên viên	3			3								
2.8	Kế toán viên	2			2								
2.9	Dân số viên	1			1								

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
2	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng</i>	35		4	31				4				
2.1	Bác sĩ	15		2	13				1				
2.2	Điều dưỡng	8		1	7								
2.3	Hộ sinh	1			1								
2.4	Kỹ thuật y	3			3								
2.5	Dược sĩ	2			2								
2.2	Y tế công cộng	3		1	2				2				
2.7	Dân số viên	1			1								
2.3	Chuyên viên	1			1				1				
2.9	Kế toán viên	1			1								
3	<i>Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý</i>	159			94	63	2		1				
3.1	Bác sĩ	16			16								
3.2	Bác sĩ y học dự phòng	1			1								
3.3	Dược sĩ	9			4	5							
3.4	Điều dưỡng	66			29	37							
3.5	Hộ sinh	16			8	8							
3.6	Kỹ thuật y	11			6	5							
3.7	Y tế công cộng	11			11								
3.8	Dân số viên	4			4								
3.9	Y sĩ	5				5							

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
3.1	Chuyên viên	3			3				1				
3.11	Công nghệ thông tin	2			2								
3.12	Lưu trữ viên	1			1								
3.13	Văn thư viên	1				1							
3.14	Kế toán viên	10			8	2							
3.15	Công tác xã hội viên	1			1								
3.16	Lái xe, hộ lý	2					2						
A	Trạm y tế xã thuộc TTYT Phù Mỹ	131			63	68							
1	<i>Trưởng, Phó trạm</i>	29			22	7							
1.1	Bác sĩ	12			12								
1.2	Y tế công cộng	7			7								
1.3	Y sĩ	5				5							
1.4	Điều dưỡng	4			3	1							
1.5	Hộ sinh	1				1							
2	<i>Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý</i>	102			41	61							
2.1	Bác sĩ	2			2								
2.2	Bác sĩ y học dự phòng	1			1								
2.3	Y tế công cộng	10			10								
2.4	Y sĩ	11				11							
2.5	Điều dưỡng	25			10	15							

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
2.6	Dược sĩ	19			2	17							
2.7	Dân số viên	17			11	6							
2.8	Hộ sinh	17			5	12							
XII													
I	Trung tâm Y tế Hoài Nhơn	186		12	114	60			3				
1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý</i>	3		2	1				1				
1.1	Bác sĩ	3		2	1				1				
2	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng</i>	32		10	22				2				
2.1	Bác sĩ	15		9	6				1				
2.2	Bác sĩ y học dự phòng	1			1								
2.3	Dược sĩ	1			1								
2.4	Điều dưỡng	8		1	7								
2.5	Kỹ thuật y	1			1								
2.2	Dân số viên	1			1				1				
2.7	Kế toán viên	2			2								
2.8	Hộ sinh	3			3								
3	<i>Viên chức không giữ chức vụ quản lý khoa, phòng</i>	151			91	60							
3.1	Bác sĩ	15			15								
3.2	Bác sĩ y học dự phòng	2			2								
3.3	Y sĩ	6				6							

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
3.4	Y tế công cộng	5			5								
3.5	Dược sĩ	9			6	3							
3.6	Điều dưỡng	60			28	32							
3.7	Kỹ thuật y	14			10	4							
3.8	Chuyên viên	3			3								
3.9	Kế toán viên	8			4	4							
3.1	Công tác xã hội	1				1							
3.11	Kỹ thuật viên	2				2							
3.12	Văn thư viên	1			1								
3.13	Lưu trữ viên	1				1							
3.14	Kỹ sư	2			2								
3.15	Dân số viên	5			5								
3.16	Hộ sinh	17			10	7							
XI													
V	Trung tâm Y tế Tây Sơn	237		11	137	89			2				
1	Viên chức lãnh đạo, quản lý	4		4									
1.1	Bác sĩ	4		4									
2	Viên chức quản lý khoa, phòng	38		6	32				2				
2.1	Bác sĩ	13		4	9				1				
2.2	Bác sĩ y học dự phòng	2			2								
2.3	Dược sĩ	2			2								

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
2.4	Điều dưỡng	12		1	11								
2.5	Hộ sinh	1			1								
2.5	Kỹ thuật y	3		1	2								
2.2	Chuyên viên	3			3				1				
2.7	Kế toán viên	2			2								
3	<i>Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý</i>	195		1	105	89							
3.1	Bác sĩ	19		1	18								
3.2	Bác sĩ y học dự phòng	2			2								
3.3	Y sĩ	3				3							
3.4	Dược sĩ	13			4	9							
3.5	Điều dưỡng	99			42	57							
3.6	Hộ sinh	11			6	5							
3.7	Kỹ thuật y	19			8	11							
3.8	Dân số viên	4			3	1							
3.9	Chuyên viên	3			3								
3.10	Văn thư viên	1			1								
3.11	Kế toán viên	15			14	1							
3.12	Kỹ sư	3			3								
3.13	Quản trị viên hệ thống	1			1								
3.14	Cán sự	2				2							

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
XV	Trung tâm Y tế Vân Canh	124		2	60	62			1				
1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý</i>	3		2	1								
1.1	Bác sĩ	3		2	1								
1	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng, trạm y tế</i>	24			19	5			1				
1.1	Bác sĩ	6			6				1				
2.2	Bác sĩ	4			4								
2.3	Dược sĩ	1			1								
2.4	Điều dưỡng	5			4	1							
2.5	Hộ sinh	1			1								
2.6	Kỹ thuật y	1			1								
2.7	Y sĩ	4				4							
2.8	Dân số viên	1			1								
2.9	Chuyên viên	1			1								
3	<i>Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý</i>	97			40	57							
3.1	Bác sĩ	3			3								
3.2	Bác sĩ	4			4								
3.3	Bác sĩ y học dự phòng	2			2								
3.4	Y sĩ	21				21							
3.5	Dinh dưỡng												
3.6	Dược sĩ	7			4	3							

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
3.7	Điều dưỡng	23			9	14							
3.8	Hộ sinh	8			2	6							
3.9	Kỹ thuật y	7			5	2							
3.10	Y tế công cộng	3			3								
3.11	Dân số viên	10			2	8							
3.12	Chuyên viên	2			2								
3.13	Kế toán viên	4			3	1							
3.14	Văn thư viên	1			1								
3.15	Kỹ sư	1				1							
3.16	Công nghệ thông tin	1				1							
XV I	Trung tâm Y tế Chư Puh	71			44	27			1				
1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý</i>	1			1				1				
1.1	Bác sĩ	1			1				1				
2	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng</i>	70			43	27							
XV II	Trung tâm Y tế Đak Đoa	160		2	80	78			1				
1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý</i>	2			2				1				
1.1	Bác sĩ	2			2				1				
2	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng</i>	42		2	37	3							
2.1	Bác sĩ	18		2	16								

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
2.2	Bác sĩ y học dự phòng	1			1								
2.3	Y tế công cộng	3			3								
2.4	Dược sĩ	2			2								
2.5	Y sĩ	1				1							
2.6	Điều dưỡng	10			8	2							
2.7	Hộ sinh	1			1								
2.8	Kỹ thuật y	4			4								
2.9	Dân số viên	1			1								
2.11	Kế toán viên	1			1								
3	<i>Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý</i>	116			41	75							
3.1	Bác sĩ	10			10								
3.2	Bác sĩ y học dự phòng												
3.3	Y tế công cộng	1			1								
3.4	Dược sĩ	8			1	7							
3.5	Hộ sinh	18			3	15							
3.6	Điều dưỡng	34			16	18							
3.7	Y sĩ	22				22							
3.8	Kỹ thuật y	4			2	2							
3.6	Chuyên viên	2			2								
3.10	Kế toán viên	4			4								

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
3.11	Dân số viên	13			2	11							
XV III	Trung tâm Y tế Ia Pa	133			62	70	1		9				
1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý</i>	2			2				2				
1.1	Bác sĩ	2			2				2				
2	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng, trạm</i>	24			23	1			5				
2.1	Bác sĩ	13			13				5				
2.2	Y tế công cộng	3			3								
2.3	Dược sĩ	1			1								
2.4	Điều dưỡng	5			4	1							
2.5	Kỹ thuật y	1			1								
2.6	Chuyên viên	1			1								
2.7	Kế toán viên												
3	<i>Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý</i>	107			37	69	1		2				
3.1	Bác sĩ	11			11				2				
3.2	Bác sĩ y học dự phòng	1			1								
3.3	Y tế công cộng	2			2								
3.4	Y sĩ	16				15	1						
3.5	Dược sĩ	16			2	14							
3.6	Điều dưỡng	33			14	19							
3.7	Hộ sinh	15			3	12							

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
3.8	Dân số viên	10			2	8							
3.9	Chuyên viên	1			1								
3.10	Kế toán viên	2			1	1							
XI													
X	Trung tâm Y tế Krông Pa	183			85	95	3		3				
1	<i>Viên chức lãnh đạo, quản lý</i>	2			2				1				
1.1	Bác sĩ	2			2				1				
2	<i>Viên chức quản lý khoa, phòng, TYT</i>	32			30	2			2				
2.1	Bác sĩ	17			17				2				
2.2	Y tế công cộng	2			2								
2.3	Dược sĩ	3			3								
2.4	Điều dưỡng	4			3	1							
2.5	Hộ sinh	1			1								
2.6	Y sĩ	1				1							
2.7	Kỹ thuật y	1			1								
2.8	Dân số viên	1			1								
2.9	Chuyên viên	1			1								
3.0	Kế toán viên	1			1								
3	<i>Viên chức không giữ chức vụ lãnh đạo quản lý</i>	149			53	93	3						
3.1	Bác sĩ	15			15								
3.2	Bác sĩ y học dự phòng	2			2								

TT	Tên cơ quan, tổ chức, đơn vị	Số lượng, cơ cấu viên chức hiện có						Đề nghị số lượng chỉ tiêu thăng hạng của từng hạng viên chức					Ghi chú
		Tổng số	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	Chức danh nghề nghiệp hạng I	Chức danh nghề nghiệp hạng II	Chức danh nghề nghiệp hạng III	Chức danh nghề nghiệp hạng IV	Chức danh nghề nghiệp hạng V	
3.3	Y sĩ	19				19							
3.4	Dược sĩ	12			2	10							
3.5	Hộ sinh	26			13	13							
3.6	Điều dưỡng	45			5	38	2						
3.7	Kỹ thuật y	8			2	6							
3.8	Dân số viên	15			9	6							
3.9	Chuyên viên	2			2								
3.10	Kế toán viên	4			3	1							
3.11	Nhân viên	1					1						

hụ lục II.1

Mẫu số 6

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH BÁC SĨ (HẠNG III) LÊN CHỨC DANH BÁC SĨ CHÍNH (HẠNG II) NĂM 2025

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoại ngữ dân g ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Võ Kiên Cường	29/09/1975	X		Phó Giám đốc	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Quy Nhơn	21 năm 10 tháng	4,65	V.08.01.03	Thạc sỹ Quản lý bệnh		Không	A	C-Tiếng anh	3				Lãnh đạo

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoại ngữ đăng ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
										viện									
2	Lê Ngọc Bảo	29/7/1991	X		Bác sĩ hạng III	Khoa Nội 1, Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn	9 năm 2 tháng	3,33	V.08.01.03	Thạc sĩ , Bác sĩ Y học cổ truyền		Chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN Bác sĩ	Ứng dụng CNTT cơ bản	Tiếng Anh B	3				Nhu cầu hạng II trong đề án VTVL: 02 hạng II, hiện có: 0
3	Ngô Thị Hồng Nhung	17/11/1987		X	Bác sĩ hạng III	Khoa Nội-Nhi, Bệnh viện y học cổ truyền và phục hồi chức năng Quy Nhơn	12 năm 10 tháng	3,66	V.08.01.03	Thạc sĩ bác sĩ YHCT		Chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN Bác sĩ	Ứng dụng CNTT cơ bản	Tiếng Anh B	2				Nhu cầu hạng II trong đề án VTVL: 02 hạng II, hiện có: 0
4	Nguyễn Thị Hiệp	01/10/1976		X	Trưởng khoa	Khoa Phục hồi chức năng, Bệnh viện Y dược cổ truyền và phục hồi chức năng Pleiku	21	4,65	V.08.01.03	Bác sĩ CKI. Phục hồi chức năng, Bác sĩ CKII Quản lý Y tế			Tin học A	Tiếng Anh C	2				Quản lý khoa
5	Lê Thanh Nhân	30/11/1972	X		Phó Trưởng khoa	Khoa Phòng, chống bệnh truyền nhiễm, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	22 năm 3 tháng	4,98	V.08.01.03	Bác sĩ CKII Da liễu		Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên	Tin học B	Tiếng Anh B					Quản lý khoa

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoại ngữ đăng ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
6	Ngô Thị Tuyết Minh	8/12/1973		X	Bác sỹ hạng III	Khoa Sức khoẻ sinh sản, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	16 năm	4.98	V.08.01.03	Bác sỹ CKI Chẩn đoán hình ảnh		Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN bác sỹ chính hạng II	Tin học B	Tiếng Anh C	2				Theo Đề án VTVL (QĐ126/QĐ-UBND ngày 30/3/2024 của UBND tỉnh Gia Lai cũ, trong đó: Tỷ lệ cơ cấu viên chức theo từng hạng II: Không quá 50%. Hiện tại, có CDNN hạng II là 03 người
7	Nguyễn Thành Chung	24/2/1977	X		Phó Giám đốc	Trung tâm Giám định y khoa	21 năm	4,32	V.08.01.03	BS.CKI Răng hàm mặt			CNTT CB	Tiếng anh B, chứng chỉ tiếng Jarai	2				Lãnh đạo đơn vị
8	Lê Văn Chiến	14/08/1970	X		Trưởng khoa	Khoa Kiểm soát bệnh tật và HIV/AIDS, YTCC, ATTP, Trung tâm Y tế Quy Nhơn	2005	4,65	V.08.01.03	Bác sĩ Chuyên khoa cấp I Y tế cộng đồng		Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN bác sĩ chính	B tin	C anh	2				Quản lý khoa

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lương	Mã số chức danh nghề hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngo ại ngữ dẫn g ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngo ại ngữ		
												hạng II							
9	Lê Thị Lựu	20/01/1986		X	Phó Trưởng khoa RHM- Mắt - TMH	Khoa RHM - Mắt - TMH, Trung tâm Y tế Quy Nhơn	14 năm	3,66	V.08.01.03	Bác sĩ chuyên khoa cấp I Tai Mũi Họng		Chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN nghề bác sĩ hạng II	B tin	B anh	2				Quản lý khoa
10	Lê Thanh Quang	23/9/1985	X		Bác sĩ (hạng III)	Khoa RHM - Mắt - TMH, Trung tâm Y tế Quy Nhơn	14 năm	3,66	V.08.01.03	Bác sĩ chuyên khoa cấp I Răng Hàm Mặt		Chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN bác sĩ hạng II	B tin	B anh	2				Nhu cầu hạng II trong Đề án VTVL: 03, hiện có: 01
11	Trần Ngọc Trà My	19/01/1974		X	Trưởng phòng	Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ, Trung tâm Y tế Quy Nhơn	9	4,65	V.08.01.03	Bác sĩ CKI Tai mũi họng			CNTT cơ bản	C anh	3				Quản lý phòng
12	Đặng Văn Hiền	20/10/1979	X		Phó Trưởng Khoa	Khoa Chăm sóc sức khỏe sinh sản và Phụ sản, Trung tâm Y tế Quy Nhơn	20 năm	4,32	V.08.01.03	Bác sĩ CKII Sân khoa		Chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN bác sĩ chính	CNTT cơ bản	Tiếng anh bậc 3	2				Quản lý khoa

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoại ngữ dẫn g ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
13	Nguyễn Minh Vị	28/02/1974	X		Trưởng khoa	Khoa Ngoại, Phẫu thuật - Gây mê hồi sức, Trung tâm Y tế Tuy Phước	19 năm 6 tháng	4.32	V.08.01.03	Bác sĩ chuyên khoa cấp I ngành Chấn thương chỉnh hình		Chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN bác sĩ	CNTT Cơ bản	Tiếng Anh B	5				Quản lý khoa
14	Nguyễn Xuân Phú	20/8/1985	X		Trưởng khoa, Bác sĩ (hạng III)	Khoa Khám bệnh, Trung tâm Y tế An Nhơn	13 năm 5 tháng	3,66	V.08.01.03	Bác sĩ CKI chuyên ngành Răng hàm mặt		Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN Bác sĩ	Tin học B	Tiếng Anh B	2				Quản lý khoa
15	Nguyễn Minh Sơn	06/08/1970	X		Trưởng khoa	Khoa Ngoại, Phẫu thuật-GMHS, RHM-Mắt-TMH, Trung tâm Y tế Phù Mỹ	19 năm	4.98	V.08.01.03	Bác sĩ CKI		Chứng chỉ bồi dưỡng CDNN Bác sĩ chính hạng II	CNTT cơ bản	Tiếng Anh C	2				Quản lý khoa
16	Nguyễn Hoàng	12/10/1968	X		Phó Giám đốc	Trung tâm Y tế Hoài Nhơn	16 năm	4,98	V.08.01.03	Bác sĩ chuyên khoa cấp I Nội khoa		Chứng chỉ bồi dưỡng ngạch Chuyên viên; Chứng chỉ bồi dưỡng lãnh đạo	Tin học A	Tiếng Anh B	2				Lãnh đạo đơn vị

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoại ngữ dẫn g ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
												quản lý cấp phòng và tương đương							
17	Dương Thành Tứ	18/9/1968	X		Phó Trưởng Khoa	Khoa Truyền nhiễm, Trung tâm Y tế Hoài Nhơn	21 năm 2 tháng	4,98	V.08.01.03	Bác sĩ chuyên khoa cấp I Nội khoa			Tin học B	Tiếng Anh B	2				Quản lý khoa
18	Nguyễn Phi Hiệp	22/7/1972	X		Trưởng khoa	Khoa Khám bệnh, Trung tâm Y tế Tây Sơn	25 năm 9 tháng (01/11/1999)	4,98	V.08.01.03	Bác sĩ Chuyên khoa cấp II ngành Nhi khoa		Bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN Bác sĩ chính (hạng II)	Ứng dụng CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1	0				Quản lý khoa
19	Phan Đức Hùng	04/08/1971	X		Trưởng phòng, Bác sĩ (hạng III)	Phòng Kế hoạch - Nghiệp vụ - Điều dưỡng thuộc Trung tâm Y tế Văn Canh	19 năm 8 tháng	4,98	V.08.01.03	Bác sĩ Chuyên khoa I Nội khoa		Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên, Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN Bác sĩ	Ứng dụng Công nghệ thông tin cơ bản	Tiếng Anh C, Tiếng Chăm	1				Quản lý khoa

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoại ngữ dân g ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
20	Rơ Mah Huân	05/3/1977	X		Giám đốc	TTYT Chư Puh	20 năm	4.65	V.08.01.03	Thạc sỹ Y tế công cộng		Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN Bác sĩ chính Hạng III	UD CNTT CB	Anh C	4				Lãnh đạo đơn vị
21	Vũ Chí Hùng	12/07/1969	X		Giám đốc	Trung tâm Y tế Đak Đoa	17 năm	4.98	V.08.01.03	Bác sĩ CKI Nội tổng quát		Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên, chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN Bác sĩ hạng II	Tin học A	Pháp B	2				Lãnh đạo đơn vị
22	Kpă Yan	6/9/1980	X		Phó Giám đốc	Trung tâm Y tế Ia Pa	17 năm 6 tháng	3.99	V.08.01.03	Bác sĩ CKI ngành Hồi sức cấp cứu		Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên chính	B	Anh C	3				Lãnh đạo đơn vị
23	Siu Thú	14/6/1976	X		Phó Giám	Trung tâm Y tế Ia Pa	20 năm 3 tháng	4.32	V.08.01.03	Bác sĩ CKI Nội		Quản lý nhà	CNTT cơ bản	Anh văn B	1				Lãnh đạo đơn vị

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoại ngữ dẫn g ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
					độc					tổng quát		nước ngạch Chuyên viên chính							
24	Rơ Ô Tương	28/7/1988	X		Phó trưởng khoa	Khoa Hồi sức cấp cứu, Trung tâm Y tế Ia Pa	11 năm 10 tháng	3.33	V.08.01.03	Bác sĩ CKI ngành Hồi sức cấp cứu			CNTT cơ bản	Anh văn B	0				Quản lý khoa
25	Kpă Glen	8/10/1966	X		Trưởng khoa	Khoa Ngoại tổng hợp, Trung tâm Y tế Ia Pa	26 năm 6 tháng	4.98	V.08.01.03	Bác sĩ CKI ngành Ngoại tổng quát			Tin học B	Anh văn B	0				Quản lý khoa
26	Nay Ka	3/7/1986	X		Phó trưởng khoa	Khoa Ngoại tổng hợp, Trung tâm Y tế Ia Pa	12 năm 1 tháng	3.66	V.08.01.03	Bác sĩ CKI ngành Gây mê-Hồi sức			CNTT cơ bản	Anh văn C	0				Quản lý khoa
27	Nay Vong	27/12/2986	X		Phó trưởng khoa	Khoa Y học cổ truyền-PHCN, Trung tâm Y tế Ia Pa	12 năm 6 tháng	3.33	V.08.01.03	Bác sĩ CKI ngành Y học cổ truyền		Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên	CNTT cơ bản	Anh văn C	0				Quản lý khoa
28	Kpă Thoanh	13/4/1974	X		Phó trưởng khoa	Khoa Nội - Nhi - Truyền nhiễm	22 năm	4.32	V.08.01.03	Bác sĩ CKI Nội tổng quát		Quản lý nhà nước ngạch Chuyên	CNTT cơ bản	Anh văn B	0				Quản lý khoa

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngo ại ngữ dẫn g ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngo ại ngữ		
												viên							
29	Ksor Svong	11/8/1984	X		Bác sĩ	Khoa Nội - Nhi - Truyền nhiễm, Trung tâm Y tế Ia Pa	14 năm 7 tháng	3.66	V.08.01.03	Bác sĩ CKI Nhi			CNTT cơ bản	Anh văn C	0				Theo Đề án VTVL (QĐ126/Q Đ-UBND ngày 30/3/2024 của UBND tỉnh Gia Lai cũ, trong đó: Tỷ lệ cơ cấu viên chức theo từng hạng hạng II: Không quá 50%. Hiện tại, có CDNN hạng II là 0 người
30	Ksor Nhót	16/9/1975	X		Bác sĩ	Khoa Nội- Nhi - Truyền nhiễm, Trung tâm Y tế Ia Pa	19 năm	3.99	V.08.01.03	Bác sĩ CKI Nhi			CNTT cơ bản	Anh văn B	0				Theo Đề án VTVL (QĐ126/Q Đ-UBND ngày 30/3/2024 của UBND tỉnh Gia Lai cũ, trong đó: Tỷ lệ cơ

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghị hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngo ại ngữ đan g ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghị nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngo ại ngữ		
																			cầu viên chức theo từng hạng hạng II: Không quá 50%. Hiện tại, có CDNN hạng II là 0 người
31	Trương Thanh Liên	15/11/1973	X		Giám đốc	Trung tâm Y tế Krông Pa	21 năm	4,65	V.08.01.03	Bác sỹ chuyên khoa I - Chẩn đoán hình ảnh			Tin học B	Tiếng Anh B2	3				Lãnh đạo đơn vị
32	Chu Đức Dục	10/4/1989	X		Phó trưởng phòng	Phòng Kế hoạch Nghiệp vụ, Trung tâm Y tế Krông Pa	10 năm 01 tháng	3,33	V.08.01.03	Bác sỹ chuyên khoa I - Gây mê hồi sức			Tin học B	Tiếng Anh B	3				Quản lý phòng
33	Nguyễn Thị Tuyết Trình	13/4/1979		X	Phó trưởng khoa	Khoa Nội-Nhi- Nhiễm, Trung tâm Y tế Krông Pa	19 năm 07 tháng	4,32	V.08.01.03	Bác sỹ chuyên khoa I - Nhi			Tin học A	Tiếng Anh C	3				Quản lý khoa

Danh sách có 33 người.

Phụ lục II.2

Mẫu số 6

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC
DANH DƯỢC SĨ (HẠNG III) LÊN CHỨC DANH DƯỢC SĨ CHÍNH (HẠNG II) NĂM 2025**

S T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lương g	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoại ngữ đăng ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Bùi Thị Kim Oanh	6/5/1976		X	Trưởng khoa	Khoa Dược - Vật tư y tế, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	15 năm	4.32	V.08.08 .22	Dược sĩ chuyên khoa I		Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNN Dược sĩ chính hạng II	Tin học A	Tiếng Anh B	2				Theo Đề án VTVL (QĐ12 6/QĐ- UBND ngày 30/3/2 024 của UBND tỉnh Gia Lai cũ, trong đó: Tỷ lệ cơ cấu viên chức theo từng hạng

S T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lươn g	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoạ i ngữ đăng ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoạ i ngữ		
																			II: Không quá 50%. Hiện tại, có CDNN hạng II là 03 người
2	Võ Thị Hường	20/4/1986		X	Dược sĩ (hạng III)	Phòng Kiểm nghiệm thuốc; Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm	9 năm 2 tháng	3,33	V.08.08 .22	Dược sĩ CKI		Chương trình bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNND ược	Tin học A	Tiếng anh B1	2				Nhu cầu hạng II trong Đề án VTVL: 53.8% hạng II (viên chức không giữ chức vụ quản lý) hiện có: 01

S T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lươn g	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoạ i ngữ đăng ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoạ i ngữ		
3	Huỳnh Ngọc Thạch	10/06/1974	X		Trưởng khoa	Khoa Dược - Trang thiết bị - Vật tư y tế, Trung tâm Y Tế Quy Nhơn	12 năm, 05 tháng	3,99	V.08.08 .22	Dược sĩ chuyên khoa cấp I		Bồi dưỡng CDNN được sĩ chính (hạng II). Số 877/2019 /CC- BDCDN N, ngày 19/12/20 19	CNTT nâng cao	C anh	2				Quản lý khoa

Danh sách có 03 người.

Phụ lục II.3

Mẫu số 6

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG
CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH KẾ Y TẾ CÔNG CỘNG (HẠNG III)
LÊN CHỨC DANH Y TẾ CÔNG CỘNG CHÍNH (HẠNG II) NĂM 2025**

S T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lươn g	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoại ngữ đăng ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngo ại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Võ Trí Toại	18/11/1981	X		Trưởng khoa	Khoa KSBT và HIV/AIDS, YTCC, DD, ATTP, Trung tâm Y tế Phù Mỹ	13 năm	4.32	V.08.04. 10	Thạc sĩ YTCC		Chứng chỉ bồi dưỡng CDNNY TCC hạng II	Tin học B	Tiếng Anh C	2				Quản lý khoa
2	Trần Văn Ý	10/12/1972	X		Phó Trưởng phòng	Phòng Kế hoạch - Nghị vụ - Điều dưỡng	15 năm	4,98	V.08.04. 10	Thạc sĩ Y tế công cộng		Chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn CDNNy tế công cộng hạng II	CNTT cơ bản	Tiếng Anh C	4				Quản lý phòn g

Danh sách có 02 người.

Phụ lục II.4

Mẫu số 6

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH ĐIỀU DƯỠNG (HẠNG III) LÊN CHỨC DANH KẾ ĐIỀU DƯỠNG CHÍNH (HẠNG II) NĂM 2025

S T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lươn g	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoại ngữ đăng ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngo ại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Huỳnh Thanh Huy	10/3/1979	X		Trưởng phòng	Phòng Điều dưỡng, Trung tâm Y tế Tuy Phước	12 năm 5 tháng	3.99	V.08.05. 12	Thạc sĩ ngành Khoa học điều dưỡng			Tin học A	Tiếng Anh B	6				Quản lý phòng

Danh sách có 01 người.

Phụ lục II.5

Mẫu số 6

DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC DANH DÂN SỐ VIÊN (HẠNG III) LÊN CHỨC DANH DÂN SỐ VIÊN CHÍNH (HẠNG II) NĂM 2025

S T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng trương đương)	Hệ số lươn g	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoại ngữ đăng ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngo ại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Lê Thị Hồng Vân	28/07/1976		X	Trưởng phòng	Phòng Dân số - Truyền thông và Giáo dục sức khỏe, Trung tâm Y tế Hoài Nhơn	24 năm 9 tháng	4,98	V.08.10.2 8	Chuyên khoa I Y tế công cộng		Chứng chỉ bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp Dân số viên hạng III	Tin học B	Tiếng Anh C	2				Quản lý phòn g

Danh sách có 01 người.

Phụ lục II.6

Mẫu số 6

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC
DANH KẾ TOÁN VIÊN (HẠNG III) LÊN CHỨC DANH KẾ TOÁN VIÊN (HẠNG II) NĂM 2025**

S T T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lương g	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoại ngữ đăng ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngo ại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Hoàng Cao Cường	3/1/1982	X		Phó trưởng phòng	Phòng Tài chính - Kế toán, Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn	12 năm	3,99	V.06.03 1	Cử nhân Kế toán		Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên	Tin học B	Tiếng Anh B	0				Quản lý phòn g
2	Mai Thị Kim Định	18/06/1973		X	Phó Trưởng phòng	Phòng Tài chính - Kế toán, Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn	16 năm	3.66	V.06.03 1	Cử nhân kế toán			B	Tiếng anh B	1				Quản lý phòn g

Danh sách có 02 người.

Phụ lục II.7

Mẫu số 6

**DANH SÁCH VIÊN CHỨC CÓ ĐỦ CÁC TIÊU CHUẨN, ĐIỀU KIỆN DỰ XÉT THĂNG HẠNG CHỨC DANH NGHỀ NGHIỆP TỪ CHỨC
DANH CHUYÊN VIÊN LÊN CHỨC DANH CHUYÊN VIÊN CHÍNH NĂM 2025**

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nhiệm giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoại ngữ đăng ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nhiệm	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1	Nguyễn Thanh Bình	21/10/1967	X		Trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính, Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng Quy Nhơn	19 năm 5 tháng	4,98 x 8%	01.003	Cử nhân ngành Quản trị kinh doanh			B	Tiếng Anh B	2				Quản lý phòng
2	Đỗ Nguyễn Thanh Dung	28/6/1985		X	Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Gia Lai	14 năm 05 tháng	3,66	01.003	Thạc sĩ ngành Quản trị kinh doanh		Chứng chỉ bồi dưỡng ngạch Chuyên viên chính	B Tin, Ứng dụng CNTT cơ bản	C Anh; B1 Anh	1				Quản lý phòng
3	Hà Thị Hiếu	20/12/1976		X	Phó giám đốc	Trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội An Nhơn	15 năm	4.65	01.003	Thạc sỹ ngành Công tác xã hội		Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên chính	Tin học A	Tiếng Anh B	1				Lãnh đạo đơn vị
4	Nguyễn Thị Hồng Hoa	30/12/1976		X	Trưởng phòng	Phòng Hành chính - Tổng hợp, Trung tâm	13 năm	4.65	01.003	Đại học Kế toán		Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên	Tin học B	Tiếng Anh B	2				Quản lý phòng

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lương	Mã số chức danh nghề nghiệp hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoại ngữ đăng ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
						Công tác xã hội và bảo trợ xã hội An Nhơn						chính							
5	Phan Tuấn Kiệt	20/10/1973	X		Trưởng phòng	Phòng Nghiệp vụ, Trung tâm Công tác xã hội và bảo trợ xã hội An Nhơn	15 năm	4.32	01.003	Thạc sỹ ngành Công tác xã hội		Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên chính	Tin học A	Tiếng Anh B	1				Quản lý phòng
6	Lê Thị Thanh Thủy	29/10/1978		X	Phó Trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính, Trung tâm Y tế Phù Mỹ	16 năm 4 tháng	4,65	01.003	Cử nhân kinh tế		Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên chính	Tin học B	Tiếng Anh B1	0				Quản lý phòng
7	Nguyễn Thị Thúy	17/06/1976		X	Chuyên viên	Phòng Tổ chức - Hành chính, Trung tâm Y tế Phù Mỹ	14 năm	4.32	01.003	Cử nhân kinh tế		Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên chính	CNTT cơ bản	Tiếng Anh B1	2				Nhu cầu hạng II trong Đề án VTVL: 14,8% hạng II (viên chức chuyên môn dùng chung)

ST T	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Nam	Nữ	Chức vụ hoặc chức danh công tác	Cơ quan đơn vị đang làm việc	Thời gian giữ hạng (kể cả thời gian giữ ngạch hoặc hạng tương đương)	Hệ số lương	Mã số chức danh nghề hiện giữ	Văn bằng, chứng chỉ theo yêu cầu của hạng dự xét					Có đề án, công trình	Được miễn xét		Ngoại ngữ đăng ký xét	Ghi chú
										Trình độ Chuyên môn	Trình độ lý luận chính trị	Trình độ quản lý nghề nghiệp	Trình độ tin học	Trình độ ngoại ngữ		Tin học	Ngoại ngữ		
																			hiện có: 0
8	Nguyễn Khắc Sâm	30/01/1970	X		Trưởng phòng	Phòng Tổ chức - Hành chính, Trung tâm Y tế Tây Sơn	20 năm 10 tháng	4,98 (8%)	01.003	Đại học Quản trị kinh doanh		Quản lý nhà nước ngạch Chuyên viên chính	Tin học B	Tiếng Anh B	1				Quản lý phòng

Danh sách có 08 người.